

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở được xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn, bồn lọc xử lý nước thải (có khử trùng). Nước thải sinh hoạt sau xử lý phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải sản xuất: Hoạt động sản xuất của cơ sở không phát sinh nước thải sản xuất.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ cơ sở vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc tại các văn bản: Biên bản xác nhận đầu nối số 3110/BBTT2023 ngày 31/10/2023; Hợp đồng xử lý nước thải số 2508/HĐCN-TVH2024 ngày 25/8/2024.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở với lưu lượng khoảng 11,43 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại, sau đó dẫn về bồn lọc xử lý nước thải (có khử trùng), công suất 12 m³/ngày (24 giờ) để xử lý. Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường Đ4 của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc), xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → Bồn lọc (có khử trùng) → Hồ ga đầu nối → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.

- Công suất thiết kế: Xây dựng 03 bể tự hoại 03 ngăn có tổng thể tích là 27,6 m³. Lắp đặt thêm 02 bồn lọc nước thải sau bể tự hoại (có công đoạn khử trùng) có

công suất $12\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

- Vật liệu sử dụng trong bồn lọc: tấm than hoạt tính (03 lớp/bồn).
- Chế độ vận hành: liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nước thải phát sinh từ cơ sở sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc tại 01 điểm trên đường nội bộ của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc (không xả ra ngoài môi trường). Tọa độ điểm đầu nối nước thải: $X(m) = 1.270.856$; $Y(m) = 539.962$ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến: $106^{\circ}15'$, múi chiếu 3°).

- Trang bị thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của bể tự hoại, bồn lọc. Trường hợp xảy ra sự cố đối với bể tự hoại và bồn lọc, tiến hành điều chỉnh công suất vận hành để giảm lượng nước thải phát sinh. Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài hơn 01 ngày, dừng hoạt động sản xuất, làm việc của công nhân viên để khắc phục. Chỉ tiến hành hoạt động trở lại sau khi bể tự hoại và bồn lọc hoạt động trở lại bình thường.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng bể tự hoại và bồn lọc, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Minh Hưng – Hàn Quốc để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Sáu (06) tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hạng mục: Bồn lọc xử lý nước thải sau bể tự hoại (có công đoạn khử trùng), công suất $12\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

- Vị trí lấy mẫu: Tại đầu vào và đầu ra của bồn lọc nước thải, công suất $12\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ). Tọa độ lấy mẫu nước thải đầu ra tại hố ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc: $X(m) = 1.270.856$; $Y(m) = 539.962$.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B). Cụ thể:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
1	Lưu lượng	-	-
2	pH	mg/L	5,5 - 9
3	Chất rắn lơ lửng	mg/L	100
4	COD	mg/L	150
5	BOD ₅ (20°C)	mg/L	50
6	Amoni	mg/L	10
7	Tổng nitơ	mg/L	40
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	6
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	10
10	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000

- Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Minh Hưng – Hàn Quốc (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào từ nước thải phát sinh không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Minh Hưng – Hàn Quốc và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn phát sinh bụi, khí thải phải xử lý:

+ Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình phun gelcoat, sơn của phòng gel-primer xưởng B.

+ Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình phun gelcoat, sơn của phòng gel-coat số 1 và số 2 xưởng B.

+ Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ quá trình phun gelcoat, sơn của phòng gel-coat số 3 và số 4 xưởng B.

+ Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ quá trình phun gelcoat, sơn của phòng gel-coat số 1 và số 2 xưởng A.

+ Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ quá trình pha trộn hoá chất tại kho chứa hóa chất kết hợp pha trộn hóa chất tại xưởng A.

+ Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ quá trình pha trộn hoá chất tại kho chứa hóa chất kết hợp pha trộn hóa chất tại xưởng B.

+ Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ quá trình pha trộn hoá chất tại kho chứa hóa chất kết hợp pha trộn hóa chất tại xưởng C.

+ Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 1 xưởng B.

+ Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 2 xưởng B.

+ Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 3 xưởng A.

+ Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 4 xưởng A.

+ Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 5 xưởng C.

+ Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 6 xưởng C.

- Nguồn phát sinh bụi, khí thải không phải xử lý:

+ Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 400 KVA.

+ Nguồn số 15: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 5,5 KVA.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Vị trí xả thải	Dòng khí thải	<i>(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°)</i>	
			X (m)	Y (m)
1	Tại 02 Ống khói của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun gel, sơn của phòng gel-primer xưởng B (nguồn số 01)	Dòng thải số 01	1.270.766	539.884
2		Dòng thải số 02	1.270.767	539.885
3	Tại 02 ống khói của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun gel, sơn của phòng gel-coat số 1 và số 2 xưởng B (nguồn số 02)	Dòng thải số 03	1.270.767	539.888
4		Dòng thải số 04	1.270.767	539.890
5	Tại 02 ống khói của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun gel, sơn của phòng gel-coat số 3 và số 4 xưởng B (nguồn số 03)	Dòng thải số 05	1.270.767	539.892
6		Dòng thải số 06	1.270.767	539.893
7	Tại 02 ống khói của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun gel, sơn của phòng gel-coat số 1 và số 2 xưởng A (nguồn số 04)	Dòng thải số 07	1.270.875	539.840
8		Dòng thải số 08	1.270.875	539.835
9	Tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình pha trộn hoá chất tại kho chứa hóa chất kết hợp pha trộn hóa chất xưởng A (nguồn số 05)	Dòng thải số 09	1.270.875	539.825
10	Tại ống khói của hệ thống xử lý khí từ quá trình pha trộn hoá chất tại kho chứa hóa chất kết hợp pha trộn hóa chất xưởng B (nguồn số	Dòng thải số 10	1.270.766	539.873

STT	Vị trí xả thải	Dòng khí thải	<i>(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°)</i>	
			X (m)	Y (m)
	06)			
11	Tại ống khói của hệ thống xử lý khí từ quá trình pha trộn hoá chất tại kho chứa hóa chất kết hợp pha trộn hóa chất xương C (nguồn số 07)	Dòng thải số 11	1.270.811	539.717
12	Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 1 xưởng B (nguồn số 08)	Dòng thải số 12	1.270.765	539.808
13	Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 2 xưởng B (nguồn số 09)	Dòng thải số 13	1.270.802	539.776
14	Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 3 xưởng A (nguồn số 10)	Dòng thải số 14	1.270.835	539.777
15	Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 4 xưởng A (nguồn số 11)	Dòng thải số 15	1.270.874	539.772
16	Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 5 xưởng C	Dòng thải số 16	1.270.764	539.724

STT	Vị trí xả thải	Dòng khí thải	(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°)	
			X (m)	Y (m)
	(nguồn số 12)			
17	Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 6 xưởng C (nguồn số 13)	Dòng thải số 17	1.270.870	539.724
18	Ống thoát khí thải máy phát điện dự phòng công suất 400KVA (nguồn số 14)	Dòng thải số 18	1.270.769	539.921
19	Ống thoát khí thải máy phát điện dự phòng công suất 5,5KVA (nguồn số 15)	Dòng thải số 19	1.270.772	539.921

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn, địa chỉ tại lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải từ số 01 đến số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.500 m³/giờ/dòng.

- Dòng khí thải từ số 09 đến số 11: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ/dòng.

- Dòng khí thải từ số 12 đến số 17: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m³/giờ/dòng.

- Dòng khí thải số 18: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.603,8 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 19: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 39,6 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

Dòng khí thải từ số 01 đến số 08: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 10 m tính từ mặt đất, đường kính 0,4 m), xả liên tục khi hoạt động.

Dòng khí thải từ số 09 đến số 11: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 9 m tính từ mặt đất, đường kính 0,35 m), xả liên tục khi hoạt động.

Dòng khí thải từ số 12 đến số 17: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 8 m tính từ mặt đất; đường kính 0,5 m), xả liên tục khi hoạt động.

Dòng khí thải số 18, số 19: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 8 m tính từ mặt đất; đường kính 0,2 m), xả gián đoạn.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B ($K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$)	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Ống khói của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun gelcoat, sơn (nguồn số 01, số 02, số 03, số 04)	Lưu lượng	m ³ /giờ.	-	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 03 tháng/lần (theo đề xuất của Chủ cơ sở) - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP - Đối với thông số chưa có quy chuẩn so sánh (Aceton), chỉ thực hiện quan trắc khi có quy chuẩn so sánh.
		Bụi tổng	mg/Nm ³	180	-	
		Aceton	mg/Nm ³	-	-	
		Styren	mg/Nm ³	-	100	
		n-Butyl axetat	mg/Nm ³	-	950	
2	Ống khói của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình pha trộn hoá chất (nguồn số 05, số 06, số 07)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	
		Bụi tổng	mg/Nm ³	180	-	
		Aceton	mg/Nm ³	-	-	
		Styren	mg/Nm ³	-	100	
		n-Butyl axetat	mg/Nm ³	-	950	
3	Ống khói của hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt mài (nguồn số 08, số 09, số 10, số 11, số 12, số 13)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	
		Bụi tổng	mg/Nm ³	180	-	
		Bụi chứa silic	mg/Nm ³	45	-	
4	Tại ống khói máy phát điện dự phòng	Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải; nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát				-

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, Cột B ($K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$)	QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
	400KVA (nguồn số 14)	điện phải đảm bảo chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.				
5	Tại ống khói máy phát điện dự phòng 5,5KVA (nguồn số 15)					

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Nguồn số 01 đến số 04: Khí thải phát sinh từ quá trình phun gelcoat, sơn được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 01 đến số 08).

- Nguồn số 05 đến số 07: Khí thải phát sinh từ quá trình pha trộn hoá chất được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 09 đến số 11).

- Nguồn số 08 đến số 13: Bụi phát sinh từ quá trình cắt, gọt mài được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý (dòng khí thải số 12 đến số 17).

- Nguồn số 14, số 15: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 400 KVA và 5,5 KVA, thải trực tiếp bằng 2 ống thoát khí (dòng khí thải số 18 và số 19).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun gelcoat, sơn (nguồn số 01 đến nguồn số 04):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống thu gom → Tháp lọc → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 04 hệ thống.

- Số ống thoát: 08 ống (02 ống/hệ thống).

- Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng tấm lọc giấy kraft và tấm lọc than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình pha trộn hoá chất (nguồn số 05 đến số

07):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Bồn hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 03 hệ thống.

- Số ống thoát: 03 ống (01 ống/hệ thống).

- Công suất: 6.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng tấm lọc than hoạt tính.

1.2.3 Hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt, mài (nguồn số 08 đến số 13)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Quạt hút → Cyclone → Lọc bụi túi vải → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 06 hệ thống

- Số ống thoát: 06 ống (01 ống/hệ thống).

- Công suất: 7.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất, sử dụng vật liệu là lọc bụi túi vải.

1.2.4. Hệ thống thu gom, thoát khí thải từ máy phát điện dự phòng (nguồn số 14 đến số 15)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống thu gom → Ống thoát.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Số ống khói: 02 ống (01 ống/hệ thống).

- Công suất thiết kế: 1.603,8 m³/giờ và 39,6 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất, vật liệu.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Sáu (06) tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình pha trộn hóa chất tại kho chứa hóa

chất kết hợp pha trộn hóa chất xường A (dòng khí thải số 09): công suất thiết kế 6.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình pha trộn hóa chất tại kho chứa hóa chất kết hợp pha trộn hóa chất xường B (dòng khí thải số 10): công suất thiết kế 6.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình pha trộn hóa chất tại kho chứa hóa chất kết hợp pha trộn hóa chất xường C (dòng khí thải số 11): công suất thiết kế 6.000 m³/giờ.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 03 vị trí, tương ứng với 03 ống thoát khí thải của 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*:

Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, K_p= 0,9; K_v=1,0) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.....)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực phòng gelcoat, sơn và hệ thống xử lý khí thải của phòng gel-coat số 1, 2, 3, 4 và phòng gel-primer xưởng B.
- Nguồn số 02: Khu vực phòng cắt, gọt, mài và hệ thống xử lý bụi của phòng cắt, gọt, mài số 1, số 2 của xưởng B.
- Nguồn số 03: Khu vực phòng gelcoat, sơn và hệ thống xử lý khí thải của phòng gel-coat số 1 và số 2 của xưởng A.
- Nguồn số 04: Khu vực phòng cắt, gọt, mài và hệ thống xử lý bụi của phòng cắt, gọt, mài số 3, số 4 của xưởng A
- Nguồn số 05: Khu vực phòng cắt, gọt, mài và hệ thống xử lý bụi của phòng cắt, gọt, mài số 5 và số 6 của xưởng C.
- Nguồn số 06: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực phòng gelcoat, sơn và hệ thống xử lý khí thải của phòng gel-coat số 1, 2, 3, 4 và phòng gel-primer xưởng B	1.270.770	539.888
2	Khu vực phòng cắt, gọt, mài và hệ thống xử lý bụi của phòng cắt, gọt, mài số 1, số 2 của xưởng B	1.270.802	539.776
3	Khu vực phòng gelcoat, sơn và hệ thống xử lý khí thải của phòng gel-coat số 1 và số 2 của xưởng A	1.270.878	539.854
4	Khu vực phòng cắt, gọt, mài và hệ thống xử lý bụi của phòng cắt, gọt, mài số 3, số 4 của xưởng A	1.270.874	539.772
5	Khu vực phòng cắt, gọt, mài và hệ thống xử lý bụi của phòng cắt, gọt, mài số 5 và số 6 của xưởng C	1.270.764	539.724

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
6	Khu vực đặt máy phát điện dự phòng	1.270.769	539.921

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau :

3.1. Tiếng ồn:

Giá trị giới hạn tiếng ồn: Theo QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

STT	Quy chuẩn áp dụng	Giới hạn cho phép (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	QCVN 24:2016/BYT	≤ 85	-	Khu vực xưởng làm việc
2	QCVN 26:2010/BTNMT	Từ 6-21 giờ: ≤ 70 Từ 21-6 giờ: ≤ 55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Giá trị giới hạn độ rung: Theo QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động

tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	Rắn	NH	03 02 07	140
2	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	KS	18 01 02	132.000
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	KS	18 01 03	2.230
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	KS	18 02 01	2.200
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	NH	16 01 06	15
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	Lỏng	NH	17 02 03	30
7	Ắc quy chì thải	Rắn	NH	19 06 01	10
8	Pin, ắc quy thải	Rắn	NH	16 01 12	10
9	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	NH	12 01 04	2.000
10	Bụi có chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	KS	07 03 08	4.800
Tổng cộng					143.435

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải từ nguyên liệu composite (Chiếu thủy tinh, sợi thủy tinh thải; composite thải và khuôn thải)	Rắn	10 02 05	478.500
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	18 01 05	500
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	18 01 06	500
4	Tấm lọc carbon tại bồn lọc nước thải sinh hoạt (không bị nhiễm các thành phần nguy hại)	Rắn	12 10 04	500
Tổng cộng				480.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	64.260
Tổng khối lượng		64.260

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát.

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa*: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. *Kho lưu chứa*

- Diện tích kho: Tổng diện tích 92 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có vách bao quanh, có mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có rãnh, hố thu gom chất thải dạng lỏng chảy tràn, có dán nhãn các khu vực lưu chứa từng loại chất thải để thuận tiện trong lưu trữ, quản lý và xuất xử lý; có biển dấu hiệu cảnh báo CTNH, dụng cụ PCCC, vật liệu thấm hút như cát khô, mùn cưa...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa*: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. *Kho lưu chứa*

- Diện tích kho: Tổng diện tích 33 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có vách bao quanh, có mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có dán nhãn khu vực lưu chứa và trang bị thiết bị PCCC,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa*: Các thùng chứa, bao bì,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. *Khu vực lưu chứa*:

Kết cấu nền bê tông chống thấm, mái lợp tôn, có gắn biển báo của khu lưu chứa. Diện tích khu vực lưu chứa khoảng 8 m².

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải (nếu có): Không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Trồng, duy trì cây xanh đảm bảo theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.